KRESTON ACA

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Căn cứ Hợp đồng kiểm toán số ...../2014/HĐKT-BCTC/CPA VIETNAM ký ngày ... tháng ... năm ..... giữa Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải và Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Kreston ACA về việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải và các Đơn vị thành viên.

Hôm nay, ngày 24 tháng 4 năm 2014, tại Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài, chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

1. Ông Lê Quốc Dũng : Quyền Giám đốc Trung tâm
2. Bà Hoàng Thị Nhung : Kế toán trưởng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM (KRESTON ACA)

1. Ông Trịnh Quốc Huy : Kiểm toán viên Quốc gia - Trưởng đoàn
2. Ông Vũ Xuân Mạnh : Kiểm toán viên
3. Ông Đồng Văn Hiện : Kiểm toán viên
4. Bà Phạm Thanh Tuyền : Kiểm toán viên
5. Bà Hoàng Thu Trang : Trợ lý Kiểm toán viên

Đã cùng nhau thống nhất Biên bản kiểm toán với các nội dung như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài ("Trung tâm"), là Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải ("Công ty"), được thành lập theo Quyết định số 429/QĐ/TCCB-LĐ ngày 05/09/1996 của Tổng Giám đốc Công ty XNK và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải.

Trung tâm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Đăng ký kinh doanh đơn vị kinh tế trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước số 306541 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 05 năm 2005.

Ngành nghề kinh doanh của Trung tâm: Xuất khẩu lao động và quản lý lực lượng lao động của công ty xuất khẩu trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động với nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, dạy nghề và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Mua bán phương tiện, phụ tùng và bảo dưỡng cơ giới đường bộ.

Trung tâm hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế trực thuộc Công ty, có tư cách pháp nhân không đầy đủ, được mở tài khoản tại Ngân hàng và có con dấu riêng để giao dịch theo quy định phân cấp quản lý của Tổng Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Số 61 phố Hàm Long, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

B. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo Quy định của Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định khác về kế toán có liên quan, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, bao gồm: Tài sản và công nợ tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, trên cơ sở các chính sách kế toán được áp dụng một cách nhất quán theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực Kế toán hiện hành của Việt Nam và của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là kiểm tra, soát xét, trên cơ sở chọn mẫu và đưa ra ý kiến của mình về số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính này; và đưa ra những gợi ý nhằm trợ giúp cho Trung tâm và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải hoàn thiện hơn nữa về Hệ thống kế toán, Hệ thống kiểm soát nội bộ, dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

C. CƠ SỞ CỦA Ý KIẾN KIỂM TOÁN VIÊN

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên đã kiểm tra các ghi chép kế toán và soát xét hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ của Trung tâm nhằm mục đích đưa ra những điểm còn tồn tại và ý kiến tư vấn trợ giúp các nhà quản lý hoàn thiện hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ và có những điều chỉnh cần thiết phục vụ cho việc lập lập Báo cáo tài chính của Trung tâm nói riêng và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải nói chung cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

D. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trung tâm áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Nguyên tắc kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trung tâm áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ Ghi sổ.

Niên độ kế toán hàng năm: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định giá trị theo phương pháp đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Phương tiện vận tải	04

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động xuất khẩu lao động là 0%.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận trước thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện trên Văn phòng Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông Vận tải.

II. Ý KIẾN KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III. CÁC VẤN ĐỀ TỒN TẠI CỦA HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

1. PHẦN SỐ LIỆU (XEM PHỤ LỤC KÈM THEO)

Phụ lục I: Báo cáo tài chính năm 2013, bao gồm:

- Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 (sau điều chỉnh);
- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 (sau điều chỉnh);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (sau điều chỉnh).

2. CÁC NỘI DUNG TRAO ĐỔI VÀ SỐ LIỆU ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Chúng tôi đã hoàn thành việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Trung tâm. Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi đã soát xét hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống kế toán của Trung tâm và các ghi chép kế toán cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Kèm theo Biên bản này là các nhận xét về những điểm còn tồn tại và những gợi ý của chúng tôi nhằm trợ giúp Ban giám đốc hoàn thiện hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ.

2.1 Quản lý và hạch toán công nợ

Quan sát

- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty có thực hiện gửi đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu và phải trả, tuy nhiên tại thời điểm thực hiện kiểm toán chúng tôi chưa nhận được các đối chiếu, xác nhận công nợ này.

- Qua rà soát thì tại đơn vị phát sinh nhiều khoản công nợ treo gác từ lâu nhưng chưa có phương án xử lý cụ thể (Công nợ phải thu, phải trả với người lao động; Khoản ký quỹ thuê nhà tại Hàn Quốc;….).

Ý kiến Kiểm toán viên

- Theo quy định thì việc đối chiếu xác nhận công nợ định kỳ và tại ngày khoá sổ kế toán là công việc mang tính bắt buộc đối với người làm kế toán để đảm bảo số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình công nợ của Công ty. Thông qua việc đối chiếu, xác nhận, các chênh lệch (nếu có) đối với các khoản phải thu, phải trả, các khoản thu nhập hoặc chi phí đã thực tế phát sinh nhưng chưa ghi nhận sẽ được phát hiện và điều chỉnh kịp thời vào Báo cáo tài chính năm. Bên cạnh đó, các biên bản đối chiếu công nợ còn là một căn cứ rất quan trọng để giải quyết các tranh chấp (nếu có) trong tương lai, là cơ sở để trích lập dự phòng hoặc xử lý các khoản công nợ khó đòi.

- Đơn vị cần có phương án xử lý cụ thể đối với các khoản công nợ khó có khả năng thu hồi hoặc chi trả để đảm bảo số liệu công nợ ghi nhận được phù hợp, chính xác;

Ý kiến của Trung tâm

Đồng ý với ý kiến của Kiểm toán viên, Trung tâm sẽ bổ sung các đối chiếu công nợ.

2.2 Trình bày và lập Báo cáo tài chính

Quan sát

- Đơn vị đang theo dõi và hạch toán các khoản công nợ phải thu liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động trên TK 13882, số dư Nợ TK này được trình bày trên chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" - MS 218 trên Bảng CĐKT. Đồng thời Đơn vị bù trừ số Dư Nợ TK 13882 và Dư Có TK 13882 trước khi trình bày lên Bảng CĐKT;

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cũng được trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi" - MS 219 trên Bảng CĐKT;

- Số dư TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn được trình bày trên chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" - MS 218;

- Chi phí phát sinh liên quan đến việc thuê nhà và thuê đất đơn vị hạch toán trên TK 335 chưa trình bày lại theo Báo cáo kiểm toán năm 2012.

Ý kiến Kiểm toán viên

- Theo quy định tại QĐ 15/2006/QĐ-BTC thì "các khoản phải thu dài hạn" là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh(sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi). Do đó việc đơn vị trình bày số dư các khoản công nợ phải thu trên TK 13882 vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" là chưa phù hợp, theo quy định hiện hành phải được trình bày vào chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" - MS 135 trên Bảng CĐKT; Đồng thời không bù trừ số dư Nợ và số Dư Có của các tài khoản công nợ trước khi trình bày trên BCKT.

- Theo quy định tại QĐ 15/2006/QĐ-BTC thì Chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" - MS 268 dùng để phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" được căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Do đó Đơn vị trình bày số dư TK 244 trên chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" là chưa phù hợp theo qui định hiện hành.

- Đề nghị Đơn vị theo dõi các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc thuê nhà và thuê đất vào TK 331 và trình bày vào chỉ tiêu "Phải trả người bán" trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến của Trung tâm

Đồng ý với ý kiến của Kiểm toán viên.

2.3 Tài sản cố định

Quan sát

Đơn vị đang thuê khối Nhà văn phòng 2 tầng của Công ty quản lý và Phát triển nhà Hà Nội, chi phí phát sinh liên quan được ghi nhận là TSCĐ là 121.000.000 đồng (đơn vị đã phân bổ hết giá trị khấu hao).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Đề nghị điều chỉnh TSCĐ là khối Nhà văn phòng 02 tầng không đủ điều kiện (do đi thuê)

Nợ TK 214 / Có TK 211: 121.000.000 đồng (xóa Tài sản)

Ý kiến của Chi nhánh

Do chi phí này đã phân bổ hết giá trị, đề nghị điều chỉnh vào năm 2014.

2.4 Các vấn đề khác

Quan sát và ý kiến của Kiểm toán viên

a. Căn cứ TT 180/2012/TT-BTC về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp thì nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư thì tăng thu nhập khác và không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng đồng thời khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm doanh nghiệp được hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

Do đó đề nghị điều chỉnh như sau:

- Năm 2013:

  Điều chỉnh số dư quỹ trợ cấp mất việc làm

  Nợ TK 3388 / Có TK 351: 47.386.000 đồng

- Quý 1/2014:

  Xóa bút toán hạch toán chi quỹ trợ cấp MVL (do điều chỉnh năm 2013, không còn số dư)

  Nợ TK 351 / Có TK 111: (16.280.000) đồng

  Hạch toán lại vào chi phí

  Nợ TK 3388 / Có TK 111: 16.280.000 đồng

b. Tại đơn vị phát sinh nhiều chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh tại đơn vị như: lương CNV, phí dịch vụ,... được hạch toán vào TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp. Theo chúng tôi đơn vị cần phân rõ các chi phí trực tiếp này và hạch toán vào TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Ý kiến của Trung tâm

Đồng ý với ý kiến của Kiểm toán viên.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Trung tâm giữ 01 bản, KRESTON ACA giữ 01 bản.

Đại diện	**Đại diện**
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA VN	**Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài**
Kiểm toán viên	**Kế toán trưởng** **Phó Giám đốc**
Trịnh Quốc Huy	**Hoàng Thị Nhung** **Lê Quốc Dũng**

PHỤ LỤC I: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**5.931.179.625**	**7.597.932.719**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**2.940.719.244**	**5.112.729.106**
1. Tiền	111		2.940.719.244	947.129.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.165.600.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.942.679.590**	**1.434.880.646**
2. Trả trước cho người bán	132		104.500.000	104.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		103.123.311	40.917.061
5 Các khoản phải thu khác	135	2	3.381.068.776	2.566.509.004
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.646.012.497)	(1.277.045.419)
IV- Hàng tồn kho	**140**		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.047.780.791**	**1.050.322.967**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		796.671.815	771.257.277
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3	251.108.976	279.065.690
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**800.596.983**	**931.898.331**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**598.796.598**	**730.097.946**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	598.796.598	730.097.946
- Nguyên giá	*222*		*4.846.669.445*	*5.133.602.854*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.247.872.847)*	*(4.403.504.908)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**201.800.385**	**201.800.385**
3. Tài sản dài hạn khác	268	5	201.800.385	201.800.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**6.731.776.608**	**8.529.831.050**

PHỤ LỤC I: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**6.427.524.528**	**7.012.916.273**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**3.221.203.933**	**2.690.458.806**
2. Phải trả người bán	312		1.374.016.000	987.365.818
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6	-	5.346.974
5. Phải trả người lao động	315		44.930.900	135.096.604
6. Chi phí phải trả	316		-	2.246.215
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7	1.793.693.037	1.555.939.199
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		8.563.996	4.463.996
II- Nợ dài hạn	**330**		**3.206.320.595**	**4.322.457.467**
3. Phải trả dài hạn khác	333	8	2.663.111.682	3.492.700.727
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		543.208.913	829.756.740
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**304.252.080**	**1.516.914.777**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	9	**304.252.080**	**1.516.914.777**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.358.250.000	1.358.250.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.053.997.920)	158.664.777
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	**440**		**6.731.776.608**	**8.529.831.050**

PHỤ LỤC I: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2013

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10	1.161.587.907	876.689.819
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.161.587.907	876.689.819
4.	Giá vốn hàng bán	11	11	42.138.616	139.621.095
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**1.119.449.291**	**737.068.724**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	258.233.876	141.974.218
7.	Chi phí tài chính	22	13	23.366.293	22.697.221
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.808.888.974	4.444.068.123
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(2.454.572.100)**	**(3.587.722.402)**
11.	Thu nhập khác	31		1.242.237.640	4.299.101.936
12.	Chi phí khác	32		328.237	683.738.063
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	14	**1.241.909.403**	**3.615.363.873**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**(1.212.662.697)**	**27.641.471**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**(1.212.662.697)**	**27.641.471**

PHỤ LỤC I: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**	**(1.212.662.697)**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***		
	- Khấu hao tài sản cố định	02	131.301.348
	- Các khoản dự phòng	03	415.062.972
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(258.233.876)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**(924.532.253)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(920.319.740)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	192.711.300
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16.419.100
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(794.522.145)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.430.243.738)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258.233.876
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**258.233.876**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(2.172.009.862)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.112.729.106**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**2.940.719.244**

PHỤ LỤC : BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	63.775.067	32.868.617
Tiền gửi ngân hàng	2.876.944.177	914.260.489
Các khoản tương đương tiền	-	4.165.600.000
Tổng	**2.940.719.244**	**5.112.729.106**

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về cổ phần hóa	148.744.450	148.744.450
Phải thu khác	3.232.324.326	2.417.764.554
Tiền lương thu hộ chi hộ lao động	*965.932.618*	-
Nhà máy SX lắp ráp và đóng mới ô tô Tralas	-	*233.000.000*
Công ty cổ phần sản xuất và chế tạo ô tô TRACIMEXCO	*1.083.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	*1.183.391.708*	*2.184.764.554*
Tổng	**3.381.068.776**	**2.566.509.004**

3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	251.108.976	279.065.690
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tổng	**251.108.976**	**279.065.690**

4. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	**2.747.027.076**	**2.062.316.969**	**324.258.809**	**5.133.602.854**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	**286.933.409**	**286.933.409**
Giảm khác	-	-	286.933.409	286.933.409
Số dư tại 31/12/2013	**2.747.027.076**	**2.062.316.969**	**37.325.400**	**4.846.669.445**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	**2.016.929.130**	**2.062.316.969**	**324.258.809**	**4.403.504.908**
Tăng trong năm	**131.301.348**	-	-	**131.301.348**
Khấu hao trong năm	131.301.348	-	-	131.301.348
Giảm trong năm	-	-	**286.933.409**	**286.933.409**
Giảm khác	-	-	286.933.409	286.933.409
Số dư tại 31/12/2013	**2.148.230.478**	**2.062.316.969**	**37.325.400**	**4.247.872.847**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	**730.097.946**	-	-	**730.097.946**
Tại 31/12/2013	**598.796.598**	-	-	**598.796.598**

5. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	201.800.385	201.800.385
Tổng	**201.800.385**	**201.800.385**

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các loại thuế khác	-	5.346.974
Tổng	**-**	**5.346.974**

7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	35.463.248	39.598.234
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	38.330.687	-
Bảo hiểm y tế	12.423.372	14.740.765
Bảo hiểm thất nghiệp	508.174	1.175.681
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.706.967.556	1.500.424.519
Tổng	**1.793.693.037**	**1.555.939.199**

8. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.663.111.682	3.492.700.727
Tổng	**2.663.111.682**	**3.492.700.727**

9. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	**1.358.250.000**	**66.529.990**	**131.026.306**	**1.555.806.296**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**27.641.471**	**27.641.471**
Lãi	-	-	27.641.471	27.641.471
Giảm trong năm	**-**	**66.529.990**	**-**	**66.529.990**
Giảm khác	-	66.529.990	-	66.529.990
Số dư tại 31/12/2012	**1.358.250.000**	**-**	**158.667.777**	**1.516.917.777**
Số dư tại 01/01/2013	**1.358.250.000**	**-**	**158.664.777**	**1.516.914.777**
Tăng trong năm	**-**	**57.305.451**	**-**	**57.305.451**
Tăng khác	-	57.305.451	-	57.305.451
Giảm trong năm	**-**	**57.305.451**	**1.212.662.697**	**1.269.968.148**
Lỗ	-	-	1.212.662.697	1.212.662.697
Giảm khác	-	57.305.451	-	57.305.451
Số dư tại 31/12/2013	**1.358.250.000**	**-**	**(1.053.997.920)**	**304.252.080**

10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.161.587.907	876.689.819
Tổng	**1.161.587.907**	**876.689.819**

11. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	42.138.616	139.621.095
Tổng	**42.138.616**	**139.621.095**

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.288.174	74.499.907
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.781.185	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.164.517	67.474.311
Tổng	**258.233.876**	**141.974.218**

13. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	23.366.293	22.697.221
Tổng	**23.366.293**	**22.697.221**

14. Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	655.238.864	-
Xử lý số dư công nợ	11.127.267	4.299.101.936
Thu nhập khác	575.871.509	-
Tổng	**1.242.237.640**	**4.299.101.936**
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	-	12.000.000
Xử lý số dư công nợ	-	671.738.063
Chi phí khác	328.237	-
Tổng	**328.237**	**683.738.063**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**1.241.909.403**	**3.615.363.873**

TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2013

No.	Ref	Acc.	Tên tài khoản/ mã số tài khoản	Nội dung điều chỉnh	Số tiền		Anh hưởng (lãi)/ lỗ	Ghi chú
					Ghi nợ	Ghi có		
1				**Hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm**				
		351			47.386.000			
		3388				47.386.000		
					47.386.000	**47.386.000**		
					47.386.000	**47.386.000**	-	